

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUẨN TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**  
**NGÀNH: NHÂN HỌC**  
**MÃ SỐ: 7310302**

*(Ban hành theo Quyết định số : 4433/QĐ-XHNV, ngày 27 tháng 11 năm 2019  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn)*

**PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

**1. Một số thông tin về chương trình đào tạo**

- Tên ngành đào tạo:
  - + Tiếng Việt: Nhân học
  - + Tiếng Anh: *Anthropology*
- Mã số ngành đào tạo: 7310302
- Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân Nhân học
- Thời gian đào tạo: 4 năm
- Tên văn bằng sau tốt nghiệp:
  - + Tiếng Việt: Cử nhân ngành Nhân học
  - + Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Anthropology
- Đơn vị đào tạo: Khoa Nhân học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn.

**2. Mục tiêu của chương trình đào tạo**

- 2.1. Mục tiêu chung:** Đào tạo các Cử nhân ngành Nhân học có trình độ chuyên môn và phẩm chất đạo đức chuyên nghiệp, hiện đại, đáp ứng nhu cầu của cộng đồng, xã hội và đất nước đối với nguồn nhân lực có trình độ đại học ngành Nhân học trong bối cảnh đổi mới, phát triển và hội nhập quốc tế.
- 2.2. Mục tiêu cụ thể:** Trang bị cho người học những tri thức cơ bản của ngành Nhân học và tri thức liên ngành về con người và các vấn đề văn hóa, xã hội, kinh tế, chính trị, phát triển và bảo tồn ở Việt Nam, trong khu vực và trên thế giới để đào tạo người học trở thành các nhà nhân học chuyên nghiệp, có khả năng ứng dụng một cách sáng tạo những tri thức, cách tiếp cận và phương pháp luận của Nhân học vào thực tiễn công việc và cuộc sống.

**3. Thông tin tuyển sinh**

- Hình thức tuyển sinh: Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội.

**PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

**1. Chuẩn đầu ra về kiến thức**

**1.1. Kiến thức chung**

- Vận dụng được kiến thức về khoa học Lý luận chính trị trong các hoạt động nghiệp vụ và nghiên cứu;
- Sử dụng được Ngoại ngữ ở trình độ B1 tương đương bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (gồm ngữ pháp và 4 kỹ năng cơ bản: nghe, nói, đọc, viết).

### **1.2. Kiến thức theo lĩnh vực**

- Áp dụng được các phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn, thực hành văn bản, tra cứu, quản lý thông tin trong học tập và nghiên cứu;
- Vận dụng được các kiến thức cơ bản về Khoa học Xã hội và Nhân văn vào trong học tập và nghiên cứu;
- Ứng dụng được kiến thức khoa học tự nhiên để phân tích, đánh giá các tư liệu khoa học xã hội, thích ứng với thời đại công nghiệp 4.0.

### **1.3. Kiến thức của khối ngành**

- Phân tích và lý giải được đối tượng nghiên cứu, lịch sử ra đời và phát triển, các trường phái lý thuyết và các chủ đề cơ bản của Nhân học ;
- Sử dụng được một trong các ngoại ngữ cơ bản phục vụ học tập, nghiên cứu và triển khai công việc;
- Vận dụng được kiến thức cơ bản của Nhân học vào phân tích và lý giải thực tiễn văn hóa và xã hội con người và triển khai nghiên cứu điền dã dân tộc học.

### **1.4. Kiến thức của nhóm ngành**

- Vận dụng được phương pháp luận của Nhân học và kiến thức cơ bản của nhóm ngành trong nghiên cứu khoa học và thực hành công việc;
- Phân tích và đánh giá được các vấn đề cơ bản của các phân ngành nhân học sinh học, khảo cổ học và một số trong các chuyên ngành hẹp của Nhân học, như nhân học chữ viết, nhân học môi trường, nhân học nghệ thuật, nhân học di sản và du lịch để lý giải hành vi của con người trong các bối cảnh văn hóa và xã hội cụ thể.

### **1.5. Kiến thức ngành**

- Phân tích và đánh giá được các vấn đề ngôn ngữ, các hoạt động sinh kế, các vấn đề phát triển, tôn giáo, tín ngưỡng, y tế, đô thị hóa, các vấn đề nhân học số và hình ảnh ở Việt Nam và trên thế giới ;
- Phân tích và lý giải được các vấn đề cơ bản về tộc người, văn hóa tộc người, tính tộc người, quan hệ tộc người, chính sách dân tộc, và các vấn đề cơ bản trong văn hóa và xã hội Việt Nam từ truyền thống đến hiện đại;
- Phân tích và tổng hợp được các vấn đề cơ bản về con người, văn hóa và xã hội con người ở Việt Nam và trên thế giới từ góc nhìn Nhân học;
- Vận dụng được kiến thức, cách tiếp cận và những kỹ năng của Nhân học vào thực hành nghiên cứu, giảng dạy đại học và giải quyết các vấn đề thực tiễn văn hóa, xã hội, kinh tế, chính trị, phát triển và bảo tồn văn hóa ở Việt Nam và trên thế giới.

## **2. Chuẩn đầu ra về kỹ năng**

### **2.1. Các kỹ năng nghề nghiệp:**

- Vận dụng được các kỹ năng tư duy logic, tư duy hệ thống, tư duy so sánh, tư duy độc lập, tư duy sáng tạo và tư duy phản biện trong nghiên cứu khoa học và phân tích, lý giải thực tiễn văn hóa, xã hội, phát triển, bảo tồn và các chủ đề khác liên quan đến con người;
- Vận dụng được hệ thống lý luận, phương pháp luận cơ bản của Nhân học và hệ thống công cụ, kỹ năng nghiên cứu điền dã dân tộc học và một số khoa học liên ngành vào giải quyết các vấn đề khoa học và thực tiễn liên quan đến con người;
- Có thể thiết kế nghiên cứu, tổng luận tài liệu nghiên cứu, xây dựng câu hỏi nghiên cứu và triển khai điền dã dân tộc học;
- Vận dụng được các kỹ thuật cơ bản để xử lý, tổng hợp, phân tích, diễn giải và trình bày tài liệu dân tộc học thành các sản phẩm khoa học chuyên nghiệp;
- Vận dụng được các kiến thức, kỹ năng phục vụ thuyết minh, thuyết trình, trao đổi và bảo vệ các vấn đề khoa học.

## **2.2. Các kỹ năng bổ trợ:**

- Vận dụng được các kỹ năng làm việc nhóm, các kỹ năng hợp tác và kết nối, các kỹ năng lãnh đạo nhóm, các kỹ năng giao tiếp, thương lượng và các kỹ năng trao đổi khoa học trong nghiên cứu khoa học và thực hành công việc chuyên môn;
- Sử dụng được các phần mềm vi tính thông dụng và một số phần mềm chuyên dụng liên quan đến Nhân học, sử dụng ở mức độ thành thạo Internet và email, biết khai thác các nguồn thông tin, các tài liệu Internet và sử dụng được các thiết bị văn phòng phổ thông khác phục vụ triển khai các hoạt động nghiên cứu, giảng dạy và thực hành nhân học.

## **3. Về phẩm chất đạo đức**

**3.1. Phẩm chất đạo đức cá nhân:** Có phẩm chất của một nhà nhân học chuyên nghiệp.

**3.2. Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp:** Có tư chất của một nhà nhân học chuyên nghiệp, có quan điểm tương đối luận văn hóa, trung thực và sáng tạo trong nghiên cứu khoa học, giảng dạy và thực hành nhân học.

**3.3. Phẩm chất đạo đức xã hội:** Có phẩm chất chính trị, có ý thức tuân thủ luật pháp, biết sống và làm việc vì cộng đồng, xã hội và đất nước, biết thích nghi và ứng xử phù hợp với các bối cảnh văn hóa và xã hội cụ thể.

## **4. Mức tự chủ và trách nhiệm:**

- Có khả năng làm việc và tự chịu trách nhiệm ở mức độ khá độc lập trong triển khai công việc nghiên cứu khoa học, giảng dạy đại học và thực hành nhân học ở cấp độ cá nhân và nhóm;
- Có ý thức đạo đức nghề nghiệp đối với các hoạt động nghiên cứu, giảng dạy đại học và thực hành nhân học.

## **5. Vị trí việc làm mà sinh viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp**

- 5.1. **Nhóm 1:** nghiên cứu viên và giảng viên có khả năng đảm nhiệm công việc nghiên cứu, giảng dạy đại học về con người, văn hóa và xã hội loài người, thực hành phát triển và bảo tồn ở các cơ quan bảo tàng, khu du lịch, khu bảo tồn, thư viện, v.v.
- 5.2. **Nhóm 2:** viên chức làm việc trong các cơ quan Đảng và hệ thống chính quyền Nhà nước, các tổ chức đoàn thể, các tổ chức quốc tế và phi chính phủ và các tổ chức

chính trị xã hội khác có nhu cầu sử dụng tri thức nhân học, cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu của Nhân học, v.v.

5.3. Nhóm 3: cán bộ tư vấn và thực hành nhân học có khả năng đảm nhiệm các công việc ứng dụng phục vụ hoạch định và triển khai các chính sách xã hội, như nghiên cứu chính sách, đánh giá tác động, đánh giá nhu cầu, nghiên cứu điền dã dân tộc học, làm chuyên gia về phát triển cộng đồng, phát triển xã hội, đảm nhiệm các công việc quản lý và điều hành chương trình/dự án nghiên cứu hoặc ứng dụng quy mô nhỏ và trung bình có liên quan đến tri thức, cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu của Nhân học.

## **6. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp**

Người có bằng Cử nhân ngành Nhân học tại Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội có khả năng tiếp tục theo học các chương trình đào tạo thạc sĩ và tiến sĩ Nhân học và các ngành khoa học xã hội và nhân văn tại các cơ sở giáo dục đại học ở trong nước và nước ngoài.

### PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

#### 1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

**Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo: 135 tín chỉ**

- **Khối kiến thức chung** (*chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh*):

**16 tín chỉ**

- **Khối kiến thức theo lĩnh vực:**

**29 tín chỉ**

+ Bắt buộc: 23 tín chỉ

+ Tự chọn: 06 tín chỉ/18 tín chỉ

- **Khối kiến thức theo khối ngành:**

**27 tín chỉ**

+ Bắt buộc: 18 tín chỉ

+ Tự chọn: 09 tín chỉ/45 tín chỉ

- **Khối kiến thức theo nhóm ngành:**

**15 tín chỉ**

+ Bắt buộc: 09 tín chỉ

+ Tự chọn: 06 tín chỉ/27 tín chỉ

- **Khối kiến thức ngành:**

**48 tín chỉ**

+ Bắt buộc: 27 tín chỉ

+ Tự chọn: 09 tín chỉ/24 tín chỉ

+ Khóa luận tốt nghiệp/các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp: 12 tín chỉ

#### 2. Khung chương trình đào tạo

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
<b>I</b>		<b>Khối kiến thức chung</b> (không bao gồm học phần 7 và 8)	<b>16</b>				
1	PHI1006	Triết học Mác - Lê nin	3	30	15		
2	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác - Lê nin	2	20	10		PHI1006
3	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30			
4	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	20	10		
5	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	20	10		
6		Ngoại ngữ B1	5	20	35	20	
	FLF1107	Tiếng Anh B1	5	20	35	20	
	FLF1407	Tiếng Trung B1	5	20	35	20	
7		Giáo dục thể chất	4				
8		Giáo dục quốc phòng - an ninh	8				
<b>II</b>		<b>Khối kiến thức theo lĩnh vực</b>	<b>29</b>				
<b>II.1</b>		<b>Các học phần bắt buộc</b> (không bao gồm học phần 17)	<b>23</b>				
9	MNS1053	Các phương pháp nghiên cứu khoa học	3	36	9		
10	THL1057	Nhà nước và pháp luật đại cương	2	20	5	5	PHI1006
11	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới	3	42	3		

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
12	HIS1056	Cơ sở văn hoá Việt Nam	3	42	3		
13	SOC1051	Xã hội học đại cương	3	39	6		
14	PSY1051	Tâm lí học đại cương	3	30	15		
15	PHI1054	Lôgic học đại cương	3	33	12		
16	INT1005	Tin học ứng dụng	3	15	30		
17		Kĩ năng bổ trợ	3				
<b>II.2</b>		<b>Các học phần tự chọn</b>	<b>6/18</b>				
18	INE1014	Kinh tế học đại cương	2	20	10		
19	EVS1001	Môi trường và phát triển	2	26	4		
20	MAT1078	Thống kê cho khoa học xã hội	2	20	10		
21	LIN1050	Thực hành văn bản tiếng Việt	2	20	10		
22	LIB1050	Nhập môn năng lực thông tin	2	20	10		
23	LIT1053	Viết học thuật	2	20	10		
24	LIT1054	Tư duy sáng tạo và thiết kế ý tưởng	2	20	10		
25	ITS1051	Hội nhập quốc tế và phát triển	2	20	10		
26	POL1053	Hệ thống chính trị Việt Nam	2	20	10		
<b>III</b>		<b>Khôi kiến thức theo khối ngành</b>	<b>27</b>				
<b>III.1</b>		<b>Các học phần bắt buộc</b>	<b>18</b>				
27		Ngoại ngữ Khoa học Xã hội và Nhân văn 1	4	16	40	4	
	FLH1155	Tiếng Anh Khoa học Xã hội và Nhân văn 1	4	16	40	4	
	FLH1156	Tiếng Trung Khoa học Xã hội và Nhân văn 1	4	16	40	4	
28		Ngoại ngữ Khoa học Xã hội và Nhân văn 2	5	20	35	20	
	FLH1157	Tiếng Anh Khoa học Xã hội và Nhân văn 2	5	20	35	20	FLH1155
	FLH1157	Tiếng Anh Khoa học Xã hội và Nhân văn 2	5	20	35	20	FLH1155
29	MNS1054	Khởi nghiệp	3	30	15		
30	ANT1100	Nhân học đại cương	3	39	6		
31	ANT2005	Lịch sử và các lý thuyết nhân học	3	39	6		ANT1100
<b>III.2</b>		<b>Các học phần tự chọn</b>	<b>9/45</b>				
32	SOW1101	Dân số học đại cương	3	39	6		
33	SOW1100	Công tác xã hội đại cương	3	39	6		
34	SOW1103	Gia đình học	3	39	6		
35	SOC1101	Nhập môn xử lý dữ liệu định lượng	3	39	6		
36	PSY2023	Tâm lí học xã hội	3	30	15		PSY1051
37	REL1100	Tôn giáo học đại cương	3	39	6		
38	VNS1108	Nhập môn Việt Nam học và Khu vực học	3	36	9		
39	TOU2001	Nhập môn khoa học du lịch	3	30	15		
40	JOU1051	Báo chí truyền thông đại cương	3	39	6		

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
41	POL1052	Chính trị học đại cương	3	36	9		
42	ITS1101	Thế chế chính trị thế giới	3	30	15		
43	PSY1150	Tâm lý học phát triển	3	30	15		PSY1051
44	PSY1154	Tâm lý học sức khỏe	3	30	15		PSY1051
45	SEA1100	Lịch sử - văn hóa và tư tưởng phương Đông	3	45			
46	ITS1102	Lịch sử Quan hệ quốc tế	3	30	15		
<b>IV</b>		<b>Khối kiến thức theo nhóm ngành</b>	<b>15</b>				
<b>IV.1</b>		<b>Các học phần bắt buộc</b>	<b>9</b>				
47	ANT1150	Các phương pháp nghiên cứu nhân học	3	42	3		ANT1100
48	ANT1152	Nhân học sinh học	3	36	9		ANT1100
49	HIS2010	Cơ sở khảo cổ học	3	42	3		
<b>IV.2</b>		<b>Các học phần tự chọn (chọn một trong hai định hướng sau):</b>	<b>6</b>				
		<i>Định hướng kiến thức chuyên sâu của ngành</i>	<i>6/12</i>				
50	ANT3017	Nhân học chữ viết	3	36	9		ANT1100/ ANT2002
51	ANT3028	Nhân học môi trường	3	36	9		ANT1100
52	ANT3029	Nhân học nghệ thuật	3	36	9		ANT1100
53	ANT1153	Nhân học di sản và du lịch	3	36	9		ANT1100
		<i>Định hướng kiến thức liên ngành</i>	<i>6/15</i>				
54	SOC1151	Chính sách xã hội	3	36	9		
55	SOW1102	Phát triển cộng đồng	3	30	15		
56	PSY2031	Tâm lý học quản lý	3	30	15		
57	ORS 2005	Văn hóa, văn minh phương Đông	3	36	9		
58	ITS1103	Quan hệ đối ngoại Việt Nam	3	30	15		
<b>V</b>		<b>Khối kiến thức ngành</b>	<b>48</b>				
<b>V.1</b>		<b>Các học phần bắt buộc</b>	<b>27</b>				
59	ANT2002	Nhân học ngôn ngữ	3	42	3		
60	ANT3027	Nhân học kinh tế	3	36	9		ANT1100
61	ANT2004	Nhân học phát triển	3	36	9		ANT1100
62	ANT3001	Nhân học tôn giáo	3	36	9		ANT1100
63	ANT3002	Nhân học y tế	3	36	9		ANT1100
64	ANT3003	Nhân học về giới	3	36	9		ANT1100
65	ANT3018	Nhân học đô thị	3	36	9		ANT1100
66	ANT3030	Nhân học số và hình ảnh	3	36	9		ANT1100
67	ANT1101	Các dân tộc và chính sách dân tộc ở Việt Nam	3	36	9		ANT1100
<b>V.2</b>		<b>Các học phần tự chọn</b>	<b>9/24</b>				
68	ANT3006	Thân tộc, hôn nhân và gia đình ở Việt Nam	3	36	9		ANT1100
69	ANT3009	Văn hóa và xã hội Việt Nam đương	3	36	9		ANT1100

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
		đại					
70	ANT3010	Nghiên cứu làng xã ở Việt Nam và một số nước trong khu vực	3	36	9		ANT1100
71	ANT3004	Tính tộc người và quan hệ tộc người	3	36	9		ANT1100
72	ANT3011	Các dân tộc Tày - Thái ở Việt Nam	3	36	9		ANT1100
73	ANT3031	Các dân tộc thuộc nhóm ngôn ngữ Môn-Khơ-me ở Việt Nam	3	36	9		ANT1100
74	ANT3032	Tôn giáo, tín ngưỡng và lễ hội ở Việt Nam	3	36	9		ANT1100
75	ANT3033	Kỹ năng trao đổi khoa học trong Nhân học	3	36	9		ANT1100
<b>V.3</b>		<b><i>Khóa luận tốt nghiệp/các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp</i></b>	<b>12</b>				
76	ANT4050	Niên luận	2		2	28	ANT1100
77	ANT4059	Thực tập dân tộc học	5	5	5	65	ANT1100
78	ANT4053	Khóa luận tốt nghiệp	5				ANT1100
		<i>Các học phần thay thế Khóa luận tốt nghiệp</i>	<b>5</b>				
79	ANT4054	Một số vấn đề về dân tộc học người Việt	3	36	9		ANT1100
80	ANT4056	Các dân tộc ngôn ngữ Việt -Mường ở miền núi Việt Nam	2	26	4		ANT1100
<b>Tổng cộng</b>			<b>135</b>				

**Ghi chú:** Học phần ngoại ngữ thuộc khối kiến thức chung được tính vào số tín chỉ của chương trình đào tạo nhưng kết quả đánh giá các học phần này không tính vào điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung các học phần và điểm trung bình chung tích lũy.